

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.400	25.400	25.720	25.720	VNĐ
	AUD	15.960	16.060	16.460	16.460	VNĐ
	CAD	17.580	17.680	18.110	18.110	VNĐ
	CHF		28.850		29.630	VNĐ
	EUR	27.430	27.560	28.320	28.320	VNĐ
	GBP	32.760	32.910	33.770	33.770	VNĐ
	HKD		2.900		3.350	VNĐ
	JPY	167,30	170,60	175,00	175,00	VNĐ
	NZD		14.660		15.160	VNĐ
	SGD	18.840	19.010	19.510	19.510	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:40 ngày 20/03/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 09:40, 20/03/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.